

Số: **223** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **05** tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 5763/SNNPTNT-KL ngày 03 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 318/BC-STP ngày 02 tháng 12 năm 2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 05/12/2024, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết Quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

2. Cơ sở thực tiễn

Từ năm 2015 đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đang thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển rừng áp dụng định mức của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tại: Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015; Quyết định số 38/2016/QĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2016,... Tuy nhiên, các văn bản này đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024, nên cần thiết phải ban hành văn bản để làm cơ sở thực hiện các nội dung chính sách đã ban hành, đồng thời kịp thời (i) đảm bảo quyền lợi cho người được hưởng chính sách về bảo vệ, phát triển rừng; (ii) làm cơ sở lập dự toán, giao dự toán ngân sách năm 2025 theo các chương trình dự án đang thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Diện tích quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh lần lượt tại các Quyết định: số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024; trong đó, quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2030, phân theo chức năng có 03 loại rừng, gồm: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; hiện nay, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tổ chức, phối hợp với các sở ban ngành; chính quyền các địa phương; các tổ chức có liên quan tiến hành lập các thủ tục để trình cấp có thẩm quyền xem xét, thành lập các khu rừng đặc dụng tại huyện Ba Tơ, Trà Bồng theo quy định.

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là rất cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

- Việc xây dựng Nghị quyết nhằm đảm bảo cho việc quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành.

- Làm cơ sở phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Nghị quyết trong hệ thống pháp luật; tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo minh bạch về các mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư; phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương và đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị quyết.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22, 23 của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Ngày 24 tháng 10 năm 2024, trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 195/HĐND-DT về việc chấp thuận xây dựng Nghị quyết Quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; UBND tỉnh có Công văn số 5772/UBND-KTN ngày 28 tháng 10 năm 2024 giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các Sở, ban ngành, địa phương có liên quan xây dựng, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết

Quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đúng quy định và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Công văn số 4873/SNNPTNT-KL ngày 24 tháng 10 năm 2024 gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để lấy ý kiến phản biện xã hội; gửi Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố tham gia ý kiến dự thảo Nghị quyết; đồng thời, đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến của Nhân dân và các đối tượng có liên quan, chịu tác động của Nghị quyết.

- Đến nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được các văn bản góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trên cơ sở ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, địa phương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị quyết; hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết và ban hành Công văn số 5437/SNNPTNT-KL ngày 20 tháng 11 năm 2024 gửi Sở Tư pháp thẩm định;

- Ngày 02 tháng 12 năm 2024, Sở Tư pháp ban hành Báo cáo số 318/BC-STP ngày 02 tháng 12 năm 2024 về Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức cụ thể một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Báo cáo số 5762/BC-SNNPTNT ngày 03 tháng 12 năm 2024 Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, chỉnh sửa và hoàn thiện lại dự thảo Nghị quyết.

- Ngày 03 tháng 12 năm 2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Văn bản số 5763/SNNPTNT-KL trình UBND tỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 06 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Quy định chung
- Điều 4. Quy định cụ thể
- Điều 5. Tổ chức thực hiện
- Điều 6. Hiệu lực thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với: xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2.2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp một lần bằng dự toán được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2.3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2.4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là

150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số năm 2017 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2.5. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

2.6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Theo khoản 3 Điều này.

2.7. Mức cấp kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng; Ban Quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2.8. Mức hỗ trợ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán được xác định hỗ trợ một lần bằng dự toán được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ. .

2.9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 10% trên tổng kinh phí hỗ trợ một lần trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

2.10. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Hỗ trợ bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ là 2,4%/năm.

2.11. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

2.12. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước đối với các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; đối với vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: theo quy định tại điểm b khoản 3

Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

2.13. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

Mức trợ cấp là 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian 6 tháng/năm đối với hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy; 4 tháng/năm đối với hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

2.14. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên;

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 25.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống chuyên hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2.15. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán: 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) trong đó: 90% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; cấp kinh phí bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng phù hợp với khả năng cân đối vốn từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch hằng năm, 03 năm và trung hạn (05 năm).

2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân tự đầu tư, huy động vốn hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản.

3. Kinh phí thực hiện chính sách đến năm 2030, từ các nguồn: Nguồn lực thực hiện từ ngân sách trung ương; địa phương theo quy định; nguồn kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; cụ thể:

a) Kinh phí cấp từ Trung ương thực hiện các chương trình, đề án của trung ương như: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030 (Tiểu dự án 1 Dự án 3), Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, 2026-2030;...

b) Nguồn cân đối ngân sách địa phương phân bổ để đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững,... theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn vốn hợp pháp khác: dịch vụ môi trường rừng, ODA và các nguồn vốn khác (nguồn trồng rừng thay thế,...) thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ): Không.

Tài liệu gửi kèm theo, gồm:

- (1) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- (2) Báo cáo số 318/BC-STP ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Sở Tư pháp;
- (3) Báo cáo số 5762/BC-SNNPTNT ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- (4) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân;
- (5) Tài liệu khác: Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 185/MTTQ-BTT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi về ý kiến phản biện xã hội; các văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.ph500

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

